

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 4
MÔN: TIẾNG ANH 12 ILEARN SMART WORLD
BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. C	6. afford	11. B	16. B	21. C	26. B	31. A	36. B
2. B	7. one	12. C	17. C	22. C	27. D	32. A	37. C
3. A	8. electricity	13. B	18. A	23. D	28. C	33. C	38. A
4. B	9. government	14. B	19. A	24. A	29. B	34. C	39. D
5. C	10. job opportunities	15. D	20. D	25. B	30. D	35. A	40. D

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Bài nghe:

Speaker 1: I believe lifelong learning is essential. I decide what I want to know. Then I ensure my learning goal is achievable and can be completed within a specific time. Then I make time to learn regularly. As a result, I don't get bored and give up and can stay focused and be realistic.

Speaker 2: I take a new online course every year. Some through online schools and universities and some through apps. Some help me in my job and others offer personal development and fun. I just learned how to use a new graphics program for work and I'm also learning Italian for my holidays.

Speaker 3: I've decided to get involved in lifelong learning for the first time. I thought it wasn't for me because I wouldn't say I like reading, but I decided to learn by watching videos, talking to experts and doing practical things. So now I'm looking for opportunities that match my learning style.

Speaker 4: I've practiced lifelong learning for over five years. Last month, I decided to move up to a higher level, which was to teach others how to practice lifelong learning. I helped them strengthen their skills by teaching them what I know and sharing what I have learned. Besides, I write a blog and run an online forum to help people with computer problems.

Speaker 5: I'm interested in lifelong learning, but I haven't found anything I want to learn up to now. I have found many online courses and tried some, but I can't seem to focus on any seriously. I'm going to attend a workshop on AI next Saturday. That might work for me. I'll ask some of my colleagues for advice too.

Tạm dịch:

Người nói 1: Tôi tin rằng việc học tập suốt đời là điều cần thiết. Tôi quyết định những gì tôi muốn biết. Sau đó, tôi đảm bảo mục tiêu học tập của mình có thể đạt được và có thể hoàn thành trong một thời gian cụ thể. Sau đó tôi dành thời gian để học thường xuyên. Kết quả là tôi không cảm thấy buồn chán và bỏ cuộc mà có thể tập trung và thực tế.

Người nói 2: Tôi tham gia một khóa học trực tuyến mới mỗi năm. Một số thông qua các trường học và trường đại học trực tuyến và một số thông qua ứng dụng. Một số giúp tôi trong công việc và những người khác mang

lại sự phát triển cá nhân và niềm vui. Tôi vừa học cách sử dụng một chương trình đồ họa mới cho công việc và tôi cũng đang học tiếng Ý cho kỳ nghỉ của mình.

Người nói 3: Lần đầu tiên tôi quyết định tham gia vào việc học tập suốt đời. Tôi nghĩ nó không dành cho mình vì tôi không nói mình thích đọc sách, nhưng tôi quyết định học bằng cách xem video, nói chuyện với các chuyên gia và làm những việc thiết thực. Vì vậy bây giờ tôi đang tìm kiếm những cơ hội phù hợp với phong cách học tập của mình.

Người nói 4: Tôi đã thực hành học tập suốt đời trong hơn 5 năm. Tháng trước, tôi quyết định học lên một cấp độ cao hơn, đó là dạy người khác cách thực hành học tập suốt đời. Tôi đã giúp họ củng cố kỹ năng của mình bằng cách dạy họ những gì tôi biết và chia sẻ những gì tôi đã học được. Ngoài ra, tôi còn viết blog và điều hành một diễn đàn trực tuyến để giúp đỡ những người gặp vấn đề về máy tính.

Người nói 5: Tôi quan tâm đến việc học tập suốt đời, nhưng cho đến nay tôi vẫn chưa tìm thấy điều gì mình muốn học. Tôi đã tìm thấy nhiều khóa học trực tuyến và thử một số khóa học, nhưng dường như tôi không thể tập trung vào bất kỳ khóa học nào một cách nghiêm túc. Tôi sẽ tham dự một hội thảo về AI vào thứ bảy tới. Điều đó có thể hiệu quả với tôi. Tôi cũng sẽ nhờ một số đồng nghiệp của mình cho lời khuyên.

1. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Điều gì khiến việc học tập suốt đời trở nên khó khăn?

- A. không tìm thấy điều gì đủ thú vị để học
- B. không có thời gian để học bất cứ điều gì mới
- C. chán học và bỏ cuộc

Thông tin: As a result, I don't get bored and give up and can stay focused and be realistic.

(Kết quả là tôi không cảm thấy buồn chán và bỏ cuộc mà có thể tập trung và thực tế.)

Chọn C

2. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Tài nguyên học tập nào KHÔNG được đề cập?

- A. các khóa học trực tuyến
- B. hội thảo
- C. ứng dụng

Thông tin: Some through online schools and universities and some through apps.

(Một số thông qua các trường học và trường đại học trực tuyến và một số thông qua ứng dụng.)

Chọn B

3. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Tại sao lúc đầu người phụ nữ không thích học tập suốt đời?

- A. Cô ấy không thích đọc sách.
- B. Cô ấy không thích làm những việc thiết thực.
- C. Cô ấy không có bất kỳ cơ hội học tập nào.

Thông tin: I thought it wasn't for me because I wouldn't say I like reading, but I decided to learn by watching videos, talking to experts and doing practical things.

(Tôi nghĩ nó không dành cho mình vì tôi không nói mình thích đọc sách, nhưng tôi quyết định học bằng cách xem video, nói chuyện với các chuyên gia và làm những việc thiết thực.)

Chọn A

4. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Mức độ tiếp theo của việc học tập suốt đời của người đàn ông là gì?

- A. tạo diễn đàn
- B. dạy người khác
- C. viết bài về vấn đề máy tính

Thông tin: Last month, I decided to move up to a higher level, which was to teach others how to practice lifelong learning.

(Tháng trước, tôi quyết định học lên một cấp độ cao hơn, đó là dạy người khác cách thực hành học tập suốt đời.)

Chọn B

5. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Vấn đề của người phụ nữ là gì?

- A. đăng ký một khóa học trực tuyến
- B. tìm kiếm một hội thảo thực hành
- C. tìm thấy những gì cô ấy thực sự muốn học

Thông tin: I'm interested in lifelong learning, but I haven't found anything I want to learn up to now.

(Tôi quan tâm đến việc học tập suốt đời, nhưng cho đến nay tôi vẫn chưa tìm thấy điều gì mình muốn học.)

Chọn C

Bài nghe:

Man: I'm really concerned about the increase in the number of slums in our city.

Women: That's terrible. How does this happen?

Man: Well, people who leave the countryside for the cities, for job opportunities, can't afford proper places to live. As a consequence, they end up living in terrible places called slums.

Women: Poor them. I can't imagine how many people have to live that way.

Man: There are over a billion people around the world living in slums today.

Women: Oh, gosh. What can we do to help the slum people in our city?

Man: Well, the people living in slums badly need basic necessities like clean water, electricity and waste management. They're included in infrastructure so we can't do it alone.

Women: Oh. What do you think if we help raise awareness of slum problems in the local community and ask for help from the local government? Together we can raise funds for charity projects that deal with slum basic necessities.

Man: That's brilliant. Then I guess they can make these areas safer and nicer with streetlights and public spaces.

Women: But that's not all. We also need to help the slum people by improving access to education, public health services and job opportunities too.

Man: Why don't we write down our plan in detail? Let's start with how to raise awareness of slum problems.

Women: That's the idea.

Tạm dịch:

Người đàn ông: Tôi khá lo lắng về việc số lượng khu ổ chuột tăng lên ở thành phố chúng ta.

Người phụ nữ: Điều đó thật tệ. Điều này diễn ra như thế nào?

Người đàn ông: Ồm, mọi người di cư từ miền quê lên các thành phố, vì cơ hội việc làm, không thể chi trả cho những nơi phù hợp để sống. Kết quả là, họ phải sống trong những nơi tệ hại gọi là các khu ổ chuột.

Người phụ nữ: Tôi nghi ngờ họ. Tôi không thể tưởng tượng được là có bao nhiêu người phải sống kiểu đó.

Người đàn ông: Hiện tại có hơn một tỉ người trên khắp thế giới sống trong các khu ổ chuột.

Người phụ nữ: Ôi trời. Vậy chúng ta có thể làm gì để giúp đỡ những người sống ở khu ổ chuột trong thành phố của chúng ta?

Người đàn ông: À, những người sống trong khu ổ chuột rất cần những nhu cầu cơ bản như nước sạch, điện và sự quản lý chất thải. Chúng đều nằm trong cơ sở hạ tầng nên chúng ta không thể làm một mình được.

Người phụ nữ: Ồ. Bạn nghĩ sao nếu chúng ta nâng cao nhận thức của người dân về các vấn đề trong khu ổ chuột và nhờ sự giúp đỡ từ chính quyền địa phương? Cùng nhau chúng ta có thể quyên góp tiền cho các dự án thiện nguyện mà giải quyết những nhu cầu cơ bản trong khu ổ chuột.

Người đàn ông: Hay lắm. Sau đó tôi nghĩ chúng ta có thể khiến những khu vực này an toàn hơn với đèn đường và những khu vực chung.

Người phụ nữ: Nhưng đó chưa phải là tất cả. Chúng ta cũng cần giúp những người trong khu ổ chuột bằng cách cải thiện tiếp cận với giáo dục, dịch vụ khám sức khỏe công và các cơ hội việc làm nữa.

Người đàn ông: Sao chúng ta không viết kế hoạch chi tiết ra nhỉ? Hãy bắt đầu với việc làm sau để nâng cao nhận thức về các vấn đề trong khu ổ chuột nào.

Người phụ nữ: Ý hay đó.

6. afford

Kiến thức: Nghe hiểu – Điền từ

Giải thích:

Sau động từ khiếm khuyết “can’t” (*không thể*) cần một động từ ở dạng Vo (nguyên thể).

afford (v): *có khả năng chi trả*

=> People have to live in slums because they can't **afford** housing.

(Mọi người phải sống trong khu ổ chuột vì họ không thể chi trả cho nhà ở.)

Thông tin: Well, people who leave the countryside for the cities, for job opportunities, can't afford proper places to live.

(Ồm, mọi người di cư từ miền quê lên các thành phố, vì cơ hội việc làm, không thể chi trả cho những nơi phù hợp để sống.)

Đáp án:

7. one

Kiến thức: Nghe hiểu – Điền từ

Giải thích:

Sau “more than” và trước “people” có thể là số lượng hoặc tính từ.

More than **one** people are living in slums.

(Hơn một tỉ người đang sống trong những khu ổ chuột.)

Thông tin: There are over a billion people around the world living in slums today.

(Hiện tại có hơn một tỉ người trên khắp thế giới sống trong các khu ổ chuột.)

Đáp án: one

8. electricity

Kiến thức: Nghe hiểu – Điền từ

Giải thích:

Vị trí trống cần một danh từ để cùng từ loại với “water” (*nước*) và “waste management” (*quản lý chất thải*).

electricity (n): *điện*

=> People in slums need basic things like clean water, **electricity** and waste management.

(Mọi người ở khu ổ chuột cần những thứ cơ bản như nước sạch, điện và quản lý chất thải.)

Thông tin: Well, the people living in slums badly need basic necessities like clean water, electricity and waste management.

(À, những người sống trong khu ổ chuột rất cần những nhu cầu cơ bản như nước sạch, điện và sự quản lý chất thải.)

Đáp án: electricity

9. government

Kiến thức: Nghe hiểu – Điền từ

Giải thích:

Trước động từ “need” (*cần*) một danh từ làm chủ ngữ.

government (n): *chính phủ*

=> To deal with slum problems, the local community and **government** need to work together.

(*Để giải quyết vấn đề của những khu ổ chuột, người dân địa phương và chính quyền cần làm việc cùng nhau.*)

Thông tin: What do you think if we help raise awareness of slum problems in the local community and ask for help from the local government?

(*Bạn nghĩ sao nếu chúng ta nâng cao nhận thức của người dân về các vấn đề trong khu ổ chuột và nhờ sự giúp đỡ từ chính quyền địa phương?*)

Đáp án: government

10. job opportunities

Kiến thức: Nghe hiểu – Điền từ

Giải thích:

Vị trí trống cần một danh từ để cùng từ loại với “healthcare” (*chăm sóc sức khỏe*) và “education” (*giáo dục*).

job opportunities: cơ hội việc làm

Thông tin: We also need to help the slum people by improving access to education, public health services and job opportunities too.

(*Chúng ta cũng cần giúp đỡ người trong khu ổ chuột bằng cách cải thiện tiếp cận với giáo dục, dịch vụ khám sức khỏe công và các cơ hội việc làm nữa.*)

People living in slums also need education, healthcare and **job opportunities**.

(*Mọi người sống trong các khu ổ chuột cũng cần được giáo dục, chăm sóc sức khỏe và các cơ hội việc làm.*)

Đáp án: job opportunities

11. B

Kiến thức: Phát âm “i”

Giải thích:

A. artistic /ɑːrˈtɪstɪk/

B. violent /ˈvaɪələnt/

C. indolent /ˈɪndələnt/

D. creative /kriˈeɪtɪv/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /aɪ/, các phương án còn lại phát âm /ɪ/.

Chọn B

12. C

Kiến thức: Phát âm “y”

Giải thích:

A. dyslexic /dɪsˈleksɪk/

B. bullying /'bʊljɪŋ/

C. satisfy /'sætɪsfaɪ/

D. gymnastic /dʒɪm'næstɪk/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /aɪ/, các phương án còn lại phát âm /ɪ/.

Chọn C

13. B

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải thích:

A. brilliant /'brɪljənt/

B. successful /sək'sesfəl/

C. physical /'fɪzɪkəl/

D. contribute /'kɒn.trɪ.bju:t/

Phương án B có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn B

14. B

Kiến thức: Trọng âm từ có 4 âm tiết

Giải thích:

A. professional /prə'feʃənl/

B. engineering /endʒɪ'nɪərɪŋ/

C. self-discipline /sef'dɪsɪplɪn/

D. development /dɪ'veləpmənt/

Phương án B có trọng âm 3, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn B

15. D

Kiến thức: Thì quá khứ hoàn thành

Giải thích:

Thì quá khứ hoàn thành diễn tả một hành động xảy ra và kết thúc trước một hành động khác trong quá khứ.

Cấu trúc thì quá khứ hoàn thành: S + had V3/ed.

That businessman **had pursued** a challenging career for ten years, so he had lots of work experience.

(Doanh nhân đó đã theo đuổi một sự nghiệp đầy thử thách trong mười năm nên có rất nhiều kinh nghiệm làm việc.)

Chọn D

16. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. swam with dolphins (v): bơi cùng cá heo

- B. got married (v): kết hôn
- C. went on a safari (v): đi săn
- D. slept under the stars (v): ngủ ngoài trời

Jessica had become a director of a company before she **got married** to John and had two children.
(Jessica đã trở thành giám đốc một công ty trước khi kết hôn với John và có hai con.)

Chọn B

17. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. pollution (n): sự ô nhiễm
- B. urbanisation (n): sự đô thị hóa
- C. migration (n): sự di trú
- D. overpopulation (n): sự quá tải dân số

It's difficult to slow down the **migration** from rural areas to urban ones.
(Khó có thể làm chậm quá trình di cư từ nông thôn ra thành thị.)

Chọn C

18. A

Kiến thức: So sánh kép

Giải thích:

- A. more and more: càng ngày càng nhiều
- B. the more: càng nhiều
- C. the less: càng ít
- D. less and less: càng ngày càng ít

With the growth of social media, **more and more** people are interested in becoming influencers.

(Với sự phát triển của mạng xã hội, ngày càng có nhiều người quan tâm đến việc trở thành người có ảnh hưởng.)

Chọn A

19. B

Kiến thức: Lượng từ

Giải thích:

- A. little + danh từ không đếm được: rất ít
- B. a little + danh từ không đếm được: một ít
- C. a lot of + danh từ không đếm được hoặc danh từ số nhiều: nhiều
- D. few + danh từ đếm được số nhiều: rất ít

The forecast says there will be just **a little** rain at the weekend.

(Dự báo cho biết cuối tuần sẽ có mưa nhỏ.)

Chọn B

20. D

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau động từ “am” cần một tính từ.

A. excite (v): hào hứng

B. excitement (n): sự hào hứng

C. exciting (adj): thú vị

D. excited (adj): hào hứng

I have never been there before, so I'm really **excited**.

(Tôi chưa bao giờ đến đó trước đây nên tôi thực sự rất hào hứng.)

Chọn D

21. C

Kiến thức: Mạo từ

Giải thích:

Trước danh từ đã xác định số nhiều “mountains” (*núi*) cần dùng mạo từ “the”.

Will it be a good idea to trek in **the** mountains?

(Đi bộ trên núi có phải là một ý tưởng hay không?)

Chọn C

22. C

Kiến thức: Dạng động từ

Giải thích:

Theo sau động từ “hope” (*hi vọng*) cần một động từ dạng TO V_o (nguyên thể).

I hope **to hang** out with you soon.

(Tôi hy vọng sẽ sớm đi chơi với bạn.)

Chọn C

Bài hoàn chỉnh:

Hi Henry,

I hope you're doing well. As I told you, I am going to travel to your country this autumn. I have never been there before, so I'm really (20) **excited** . What can I do for fun there? Will it be a good idea to trek in (21) **the** mountains?

I will be staying for two days in Karl City. I hope (22) **to hang** out with you soon.

Tạm dịch:

Xin chào Henry,

Tôi hy vọng bạn đang ổn. Như tôi đã nói với bạn, tôi sẽ đi du lịch tới đất nước của bạn vào mùa thu này. Tôi chưa bao giờ đến đó trước đây nên tôi thực sự (20) hào hứng. Tôi có thể làm gì để giải trí ở đó? Nó sẽ là một ý tưởng tốt để đi bộ trong núi không?

Tôi sẽ ở lại thành phố Karl hai ngày. Tôi hy vọng (22) đi chơi với bạn sớm.

23. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. block (v): chặn
- B. stop (v): dừng
- C. prevent (v): ngăn chặn
- D. improve (v): cải thiện

This project aims to **improve** traffic flow and reduce congestion.

(Dự án này nhằm mục đích cải thiện lưu lượng giao thông và giảm tắc nghẽn.)

Chọn D

24. A

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

- A. of: của
- B. in: trong
- C. at: ở
- D. over: hơn

Cụm từ “be aware of”: lưu ý về

Please be aware **of** temporary road closures and detours during the construction period.

(Xin lưu ý về việc đóng đường tạm thời và đi đường vòng trong thời gian xây dựng.)

Chọn A

25. B

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

- A. convenience (n): sự tiện lợi
- B. inconvenience (n): sự bất tiện
- C. convenient (adj): tiện lợi
- D. conveniently (adv): một cách tiện lợi

Theo sau lượng từ “any” (bất kì) cần một danh từ.

We apologise for any **inconvenience** and appreciate your patience as we work to enhance our community's transportation.

(Chúng tôi xin lỗi vì bất kỳ sự bất tiện nào và đánh giá cao sự kiên nhẫn của bạn khi chúng tôi nỗ lực cải thiện hệ thống giao thông trong cộng đồng của chúng ta.)

Chọn B

Bài hoàn chỉnh:

ROYTON BRIDGE PROJECT

Construction will soon begin on a new bridge connecting Baston City and Royton Island. This project aims to (23) **improve** traffic flow and reduce congestion. Please be aware (24) **of** temporary road closures and detours during the construction period. We apologise for any (25) **inconvenience** and appreciate your patience as we work to enhance our community's transportation.

Tạm dịch:

DỰ ÁN CẦU ROYTON

Việc xây dựng sẽ sớm bắt đầu trên một cây cầu mới nối Thành phố Baston và Đảo Royton. Dự án này nhằm mục đích (23) cải thiện lưu lượng giao thông và giảm tắc nghẽn. Xin (24) lưu ý về việc đóng cửa đường tạm thời và đi đường vòng trong thời gian xây dựng. Chúng tôi xin lỗi vì bất kỳ (25) sự bất tiện nào và đánh giá cao sự kiên nhẫn của bạn khi chúng tôi nỗ lực cải thiện giao thông vận tải trong cộng đồng của chúng tôi.

26. B

Kiến thức: Tính từ sở hữu

Giải thích:

- A. my city: thành phố của tôi
- B. our city: thành phố của chúng ta
- C. your city: thành phố của bạn
- D. their city: thành phố của họ

We, the residents of Roland City, would like to request the construction of a new public park within **our city**.

(Chúng tôi, những cư dân của Thành phố Roland, muốn yêu cầu xây dựng một công viên công cộng mới trong thành phố của chúng tôi.)

Chọn B

27. D

Kiến thức: Hoàn thành câu

Giải thích:

- A. accessible green spaces recreate => sai dạng động từ
(tái tạo không gian xanh để tiếp cận)
- B. accessible green spaces recreating
(tái tạo không gian xanh để tiếp cận)
- C. accessible green spaces that recreate => sai nghĩa
(không gian xanh để tiếp cận cái mà tái tạo)

D. accessible green spaces for recreation

(không gian xanh dễ tiếp cận để giải trí)

Currently, our community lacks **accessible green spaces for recreation.**

(Hiện tại, cộng đồng của chúng tôi thiếu không gian xanh dễ tiếp cận để giải trí.)

Chọn D

28. C

Kiến thức: Hoàn thành câu

Giải thích:

A. Encouraging physical activities

(Việc khuyến khích hoạt động thể chất)

B. What encourages physical activities

(Điều gì khuyến khích hoạt động thể chất)

C. This encourages physical activities

(Điều này khuyến khích các hoạt động thể chất)

D. To encourage physical activities

(Để khuyến khích các hoạt động thể chất)

First, it would offer a safe space for people to exercise and relax. **This encourages physical activities** and then leads to better health outcomes.

(Đầu tiên, nó sẽ cung cấp một không gian an toàn cho mọi người tập thể dục và thư giãn. Điều này khuyến khích các hoạt động thể chất và sau đó dẫn đến kết quả sức khỏe tốt hơn.)

Chọn C

29. B

Kiến thức: Hoàn thành câu

Giải thích:

A. and strengthens the sense of community

(và tăng cường ý thức cộng đồng)

B. which strengthens the sense of community

(điều mà tăng cường ý thức cộng đồng)

C. that strengthens the sense of community => không đứng sau dấu phẩy

(cái mà tăng cường ý thức cộng đồng)

D. who strengthens the sense of community

(người mà tăng cường ý thức cộng đồng)

Second, the park would promote social interaction, **which strengthens the sense of community.**

(Thứ hai, công viên sẽ thúc đẩy sự tương tác xã hội, điều mà giúp củng cố ý thức cộng đồng.)

Chọn B

30. D

Kiến thức: Hoàn thành câu

Giải thích:

- A. the requirement committed to creating a park
(yêu cầu cam kết tạo ra một công viên)
- B. the committed requirement to create a park
(yêu cầu được cam kết tạo công viên)
- C. the commitment requires from the park creation
(sự cam kết yêu cầu từ việc thành lập công viên)
- D. the commitment required to create a park
(cam kết cần thiết để tạo ra một công viên)

We understand **the commitment required to create a park.**

(Chúng tôi hiểu cam kết cần thiết để tạo ra một công viên.)

Chọn D

31. A

Kiến thức: Hoàn thành câu

Giải thích:

- A. collaborating to construct the new park
(hợp tác xây dựng công viên mới)
- B. collaborating with the new construction parking
(phối hợp xây dựng bãi đậu xe mới)
- C. the new park constructors and collaborators
(các nhà xây dựng và cộng tác viên công viên mới)
- D. the collaboration and construction with the new park
(sự hợp tác và xây dựng với công viên mới)

we are excited about the prospect of **collaborating to construct the new park.**

(Chúng tôi rất vui mừng về triển vọng hợp tác xây dựng công viên mới.)

Chọn A

Bài hoàn chỉnh:

Dear the Council of Roland City,

We, the residents of Roland City, would like to request the construction of a new public park within (26) **our city**. Currently, our community lacks (27) **accessible green spaces for recreation**. We strongly believe that a well-designed park would improve the overall well-being of our residents significantly. First, it would offer a safe space for people to exercise and relax. (28) **This encourages physical activities** and then leads to better health outcomes. Second, the park would promote social interaction, (29) **which strengthens the sense of community**. Finally, this park would be considered as a natural habitat for native trees and plants to improve air quality and become a habitat for different animals. We understand (30) **the commitment required to**

create a park. Our community is ready to contribute through volunteer efforts, fundraising and periodic maintenance.

We are looking forward to your response, and we are excited about the prospect of (31) **collaborating to construct the new park.**

Sincerely,

Tạm dịch:

Kính gửi Hội đồng thành phố Roland,

Chúng tôi, những cư dân của Thành phố Roland, muốn yêu cầu xây dựng một công viên công cộng mới trong (26) thành phố của chúng tôi. Hiện nay, cộng đồng của chúng tôi thiếu (27) không gian xanh để tiếp cận để giải trí. Chúng tôi tin tưởng mạnh mẽ rằng một công viên được thiết kế tốt sẽ cải thiện đáng kể sức khỏe tổng thể của cư dân. Đầu tiên, nó sẽ cung cấp một không gian an toàn cho mọi người tập thể dục và thư giãn. (28) Điều này khuyến khích các hoạt động thể chất và sau đó dẫn đến kết quả sức khỏe tốt hơn. Thứ hai, công viên sẽ thúc đẩy sự tương tác xã hội, (29) điều mà giúp củng cố ý thức cộng đồng. Cuối cùng, công viên này sẽ được coi là môi trường sống tự nhiên của các loại cây và thực vật bản địa nhằm cải thiện chất lượng không khí và trở thành môi trường sống cho các loài động vật khác nhau. Chúng tôi hiểu (30) cam kết cần thiết để tạo ra một công viên. Cộng đồng của chúng tôi sẵn sàng đóng góp thông qua các nỗ lực tình nguyện, gây quỹ và bảo trì định kỳ.

Chúng tôi rất mong nhận được phản hồi của bạn và chúng tôi rất vui mừng về triển vọng (31) hợp tác để xây dựng công viên mới.

Trân trọng,

32. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Mục đích của người viết là gì?

- A. Để kể câu chuyện về cuộc đời của Leonardo da Vinci.
- B. Để miêu tả gia đình Leonardo da Vinci.
- C. Để giải thích những thành tựu của Leonardo đã thay đổi thế giới như thế nào.
- D. Để so sánh Leonardo da Vinci với các nghệ sĩ khác.

Thông tin: Leonardo da Vinci was one of the greatest painters, architects, and thinkers in his era. His works have influenced not only other artists and painters, but also people working in scientific fields.

(Leonardo da Vinci là một trong những họa sĩ, kiến trúc sư và nhà tư tưởng vĩ đại nhất trong thời đại của ông. Tác phẩm của ông không chỉ có sức ảnh hưởng đến các nghệ sĩ, họa sĩ khác mà còn cả những người làm việc trong lĩnh vực khoa học.)

Chọn A

33. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ 'they' trong đoạn 2 đề cập đến _____.

- A. Thầy giáo của Da Vinci
- B. Học trò của Verrocchio
- C. Chú và cha của Da Vinci
- D. Các nhà điêu khắc của Da Vinci

Thông tin: He received little formal education, but his uncle and father soon discovered his talent, so **they** decided to send him to a workshop in Florence

(Ông ấy không được học hành chính quy, nhưng chú và cha ông ấy đã sớm phát hiện ra tài năng của ông ấy nên họ quyết định gửi ông ấy đến một workshop ở Florence)

Chọn C

34. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Cụm từ 'picked up' ở đoạn 2 gần nghĩa nhất với _____.

- A. mang
- B. chiếm
- C. học
- D. lớn lên

pick up = learn (v): học

Thông tin: Da Vinci not only improved his skills in drawing, painting, and sculpting, but he also **picked up** knowledge and technical skills in other areas

(Da Vinci không chỉ nâng cao kỹ năng vẽ, hội họa và điêu khắc mà còn tiếp thu kiến thức và kỹ năng kỹ thuật trong các lĩnh vực khác.)

Chọn C

35. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Theo đoạn văn, điều nào sau đây KHÔNG được đề cập đến như là thứ do Leonardo da Vinci thiết kế?

- A. Cơ thể con người.
- B. Xe quân sự.
- C. Máy móc có thể bay.
- D. Những con tàu có thể ở dưới nước.

Thông tin: While in Milan, Da Vinci was invited to design innovative buildings, machines, and weapons. He would draw up plans for several inventions of the future such as tanks, submarines, and flying machines. He was also skilled at drawing detailed sketches of the human body.

(Khi ở Milan, Da Vinci được mời thiết kế các tòa nhà, máy móc và vũ khí sáng tạo. Ông ấy sẽ vạch ra kế hoạch cho một số phát minh của tương lai như xe tăng, tàu ngầm và máy bay. Ông cũng có kỹ năng vẽ phác thảo chi tiết về cơ thể con người.)

Chọn A

36. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ 'impression' ở đoạn 3 gần nghĩa nhất với _____.

- A. tác phẩm nghệ thuật
- B. ảnh hưởng
- C. nghệ sĩ
- D. thành công

impression = effect (n): ảnh hưởng

Thông tin: His work made a huge **impression** on the Duke who decided to offer him a position in his court. (Công trình của ông đã gây ấn tượng rất lớn đối với Công tước, người đã quyết định đề nghị cho ông một vị trí trong triều đình của mình.)

Chọn B

37. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Theo đoạn 4, điểm nào sau đây là điểm yếu của Leonardo da Vinci?

- A. Dành quá nhiều thời gian cho Mona Lisa
- B. Không có khả năng vẽ cơ thể con người.
- C. Có quá nhiều sở thích.
- D. Không có khả năng hoàn thành công việc.

Thông tin: "Unfortunately, his interests were so broad that he often changed his focus to a new project and rarely finished the works he had started."

(Thật không may, sở thích của ông ấy quá rộng nên ông ấy thường xuyên chuyển trọng tâm sang một dự án mới và hiếm khi hoàn thành những công việc mình đã bắt đầu.)

Chọn D

38. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Tác giả có ý gì khi nói rằng thiên tài của ông vẫn tỏa sáng hơn bao giờ hết ở đoạn 5?

- A. Sự sáng tạo và tư duy tiến bộ của ông ấy tiếp tục khiến mọi người ngạc nhiên.
- B. Ông đã khám phá ra cách ánh sáng chiếu sáng.

C. Tài năng của ông ấy đã trở nên lớn hơn thực tế.

D. Việc phát minh ra ánh sáng rực rỡ đã khiến ông trở thành thiên tài.

Thông tin: His greatness lies in the depth and diversity of his knowledge, and 500 years after his death, his genius shines as bright as ever.

(Sự vĩ đại của ông nằm ở chiều sâu và sự đa dạng của kiến thức, và 500 năm sau khi ông qua đời, tài năng của ông vẫn tỏa sáng rực rỡ hơn bao giờ hết.)

Chọn A

Tạm dịch:

Thiên tài

Leonardo da Vinci là một trong những họa sĩ, kiến trúc sư và nhà tư tưởng vĩ đại nhất trong thời đại của ông. Tác phẩm của ông không chỉ có sức ảnh hưởng đến các nghệ sĩ, họa sĩ khác mà còn cả những người làm việc trong lĩnh vực khoa học.

Ông sinh năm 1452 tại một thị trấn nhỏ gần Vinci, Ý, nơi họ của ông bắt nguồn. Leonardo yêu thiên nhiên và dành nhiều thời gian để vẽ những bức tranh về động vật và thực vật. Ông không được học hành chính quy, nhưng chú và cha ông đã sớm phát hiện ra tài năng của ông nên họ quyết định gửi anh đến một workshop ở Florence để học việc với nghệ sĩ bậc thầy Verrocchio. Da Vinci không chỉ nâng cao kỹ năng vẽ, hội họa và điêu khắc mà còn thu thập kiến thức và kỹ năng kỹ thuật trong các lĩnh vực khác bao gồm cơ khí, mộc, kim loại và kiến trúc.

Năm 1472, Leonardo đủ tiêu chuẩn trở thành một nghệ sĩ bậc thầy và mở xưởng của riêng mình. Tuy nhiên, ông vẫn tiếp tục làm việc cùng Verrocchio trong 5 năm tiếp theo. Sau đó, ông bắt đầu hoạt động độc lập và hoàn thành bức tranh cho Công tước Milan. Tác phẩm của ông đã gây ấn tượng rất lớn đối với Công tước, người đã quyết định đề nghị cho ông một vị trí trong triều đình của mình. Khi ở Milan, Da Vinci được mời thiết kế các tòa nhà, máy móc và vũ khí sáng tạo. Anh ấy sẽ vạch ra kế hoạch cho một số phát minh của tương lai như xe tăng, tàu ngầm và máy bay. Ông cũng có kỹ năng vẽ phác thảo chi tiết về cơ thể con người. Ông đã để lại một số cuốn sổ tay chứa đầy sơ đồ, hình vẽ, quan sát và ghi chú về các nghiên cứu, ý tưởng và phát minh của mình.

Thật không may, sở thích của ông ấy quá rộng nên ông ấy thường xuyên chuyển trọng tâm sang một dự án mới và hiếm khi hoàn thành những công việc mình đã bắt đầu. Bữa ăn tối cuối cùng và Mona Lisa là hai trong số những kiệt tác mà ông có thể hoàn thành trong suốt cuộc đời. Năm 1495, ông bắt đầu Bữa ăn tối cuối cùng, mất gần ba năm để hoàn thành. Năm 1503, ông bắt đầu vẽ bức Mona Lisa và thỉnh thoảng làm việc với nó trong vài năm cho đến khi qua đời.

Da Vinci qua đời năm 1519, thọ 67 tuổi nhưng ông vẫn được coi là một trong những thiên tài vĩ đại nhất mọi thời đại. Những bức tranh của ông đã thay đổi thế giới nghệ thuật và nhiều phát minh được thực hiện dựa trên ý tưởng và bản phác thảo của ông. Sự vĩ đại của ông nằm ở chiều sâu và sự đa dạng của kiến thức, và 500 năm sau khi ông qua đời, tài năng của ông vẫn tỏa sáng rực rỡ hơn bao giờ hết.

39. D

Kiến thức: Sắp xếp trật tự câu

Giải thích:

a. While everyone else was listening to the tour guide, I was busy taking selfies.

(Trong khi mọi người đang nghe hướng dẫn viên du lịch thì tôi lại bận chụp ảnh selfie.)

b. She was upset enough to take away my phone and keep it for the rest of the day.

(Bà ấy bực bội đến mức lấy điện thoại của tôi và giữ nó suốt cả ngày.)

c. Then, my mum came over and asked me what I thought about the bus tour.

(Sau đó, mẹ tôi đến và hỏi tôi nghĩ gì về chuyến tham quan bằng xe buýt.)

d. On the first day, my family and some tourists went on a three-hour city bus tour.

(Vào ngày đầu tiên, gia đình tôi và một số du khách đi tham quan thành phố bằng xe buýt kéo dài ba giờ.)

e. I couldn't answer her question because I hadn't paid attention to the tour guide.

(Tôi không thể trả lời câu hỏi của bà ấy vì tôi đã không chú ý đến hướng dẫn viên du lịch.)

Bài hoàn chỉnh:

(d) On the first day, my family and some tourists went on a three-hour city bus tour. **(a)** While everyone else was listening to the tour guide, I was busy taking selfies. **(c)** Then, my mum came over and asked me what I thought about the bus tour. **(e)** I couldn't answer her question because I hadn't paid attention to the tour guide.

(b) She was upset enough to take away my phone and keep it for the rest of the day.

Tạm dịch:

Vào ngày đầu tiên, gia đình tôi và một số du khách đi tham quan thành phố bằng xe buýt kéo dài ba giờ. Trong khi mọi người đang nghe hướng dẫn viên du lịch thì tôi lại bận chụp ảnh selfie. Sau đó, mẹ tôi đến và hỏi tôi nghĩ gì về chuyến tham quan bằng xe buýt. Tôi không thể trả lời câu hỏi của bà ấy vì tôi chưa chú ý đến hướng dẫn viên du lịch. Bà ấy bực bội đến mức lấy điện thoại của tôi và giữ nó suốt cả ngày.

Chọn D

40. D

Kiến thức: Sắp xếp trật tự câu

Giải thích:

a. Third, gender inequality further limits opportunities as girls are generally kept home to care for siblings.

(Thứ ba, bất bình đẳng giới còn hạn chế thêm cơ hội vì trẻ em gái thường phải ở nhà để chăm sóc anh chị em.)

b. First, poverty remains a significant barrier, preventing families from affording school fees or books.

(Đầu tiên, nghèo đói vẫn là một rào cản đáng kể, cản trở các gia đình đủ khả năng chi trả học phí hoặc sách vở.)

c. Several factors contribute to the insufficient access to education across the countryside.

(Một số yếu tố góp phần vào việc thiếu cơ hội tiếp cận giáo dục ở nông thôn.)

d. Consequently, the lack of access to education limits the potential of every rural resident.

(Do đó, việc thiếu cơ hội tiếp cận giáo dục sẽ hạn chế tiềm năng của mỗi người dân nông thôn.)

e. Second, a lack of proper facilities means many children have limited access to modern education.

(Thứ hai, việc thiếu cơ sở vật chất phù hợp có nghĩa là nhiều trẻ em bị hạn chế trong việc tiếp cận nền giáo dục hiện đại.)

f. Finally, because of low awareness of educational values, many parents do not support their children's education.

(Cuối cùng, do nhận thức chưa cao về giá trị giáo dục nên nhiều phụ huynh không ủng hộ việc học của con mình.)

Bài hoàn chỉnh:

(c) Several factors contribute to the insufficient access to education across the countryside. **(b)** First, poverty remains a significant barrier, preventing families from affording school fees or books. **(e)** Second, a lack of proper facilities means many children have limited access to modern education. **(a)** Third, gender inequality further limits opportunities as girls are generally kept home to care for siblings. **(f)** Finally, because of low awareness of educational values, many parents do not support their children's education. **(d)** Consequently, the lack of access to education limits the potential of every rural resident.

Tạm dịch:

Một số yếu tố góp phần vào việc thiếu cơ hội tiếp cận giáo dục ở nông thôn. Đầu tiên, nghèo đói vẫn là một rào cản đáng kể, cản trở các gia đình đủ khả năng chi trả học phí hoặc sách vở. Thứ hai, việc thiếu cơ sở vật chất phù hợp có nghĩa là nhiều trẻ em bị hạn chế trong việc tiếp cận nền giáo dục hiện đại. Thứ ba, bất bình đẳng giới còn hạn chế thêm cơ hội vì trẻ em gái thường phải ở nhà để chăm sóc anh chị em. Cuối cùng, do nhận thức chưa cao về giá trị giáo dục nên nhiều phụ huynh không ủng hộ việc học của con mình. Do đó, việc thiếu cơ hội tiếp cận giáo dục sẽ hạn chế tiềm năng của mỗi người dân nông thôn.

Chọn D